

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 09/3/2020.

V/v: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH QUẢNG NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phùng Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Liễu

2. Ông Phan Thành Tài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hải Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 150/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019, về việc: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: *Chị Võ Thị Thúy N, sinh năm 1979.*

- Bị đơn: *Anh Trương Văn B, sinh năm 1972.*

Cùng trú tại: Tổ 19, thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

(Các bên đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Võ Thị Thúy N trình bày: Chị và anh Trương Văn B tự nguyện tìm hiểu yêu thương và đến với nhau thành vợ chồng, có đăng ký hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam vào năm 2008. Sau khi cưới, vợ chồng anh chị sống chung hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, vợ chồng anh chị thường xuyên cãi nhau về vấn đề kinh tế. Anh B đi làm không đưa tiền cho cho chị N nuôi con và trang trải cuộc sống trong gia đình. Anh B còn so sánh chị N không biết làm ăn cho bằng mọi người. Chính vì vậy nên vợ chồng anh chị không hòa hợp, cuộc sống chung không hạnh phúc. Nay chị N thấy tình cảm vợ chồng không còn yêu thương nhau nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trương Văn B.

- Về con chung: Chị N khai vợ chồng anh chị có 02 con chung tên là:

1. Trương Thị Tú Q, sinh ngày 22/4/2009.
2. Trương Thị Yến N1, sinh ngày 10/8/2011.

Nguyên vọng của chị N trước đây nếu ly hôn xin nuôi hết 02 con chung và yêu cầu anh B dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho hai cháu.

Tại phiên tòa hôm nay chị N thống nhất thỏa thuận giao cho anh B nuôi cháu N1, chị N nuôi cháu Q và không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

- Về tài sản chung: Chị N khai vợ chồng anh chị trước đây có sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Agribank phòng giao dịch Chợ Được với số tiền hai sổ tiết kiệm là 147.000.000 đồng. Sau khi hết hạn gửi, vợ chồng anh chị đã rút số tiền và đã tự chia xong. Nay chị N không yêu cầu giải quyết về tài sản của vợ chồng.

- Nợ chung: Vợ chồng anh chị khai không có nợ ai và không cho ai mượn nợ.

* Bị đơn anh Trương Văn B trình bày: Anh B thống nhất với lời khai của chị N về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng. Bản thân anh B biết mình cũng có sai trái khi tính toán với vợ nhưng cũng do anh mong muốn gia đình tiết kiệm để lại cho các con sau này. Nay chị N xin ly hôn với anh anh không đồng ý, anh xin vợ chồng được đoàn tụ để làm ăn lo cho các con.

- Về con chung: Anh B thống nhất vợ chồng anh chị có 02 con chung như chị N trình bày là Trương Thị Tú Q, sinh ngày 22/4/2009 và Trương Thị Yến N1, sinh ngày 10/8/2011. Anh B có nguyện vọng là xin được vợ chồng đoàn tụ để nuôi con chung. Nếu Tòa án giải quyết cho chị N ly hôn thì nguyện vọng của anh B cũng thống nhất nhận nuôi cháu N1. Chị N nuôi cháu Q và không bên nào cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh B thống nhất vợ chồng anh chị đã tự chia số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Agribank phòng giao dịch Chợ Được.

- Nợ chung: không có

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư Ký, Hội đồng xét xử, các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, trình tự thu thập chứng cứ là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về tài sản chung các bên đã tự giải quyết nên không đề cập. Nợ chung không có. Về con chung đề nghị HĐXX thống nhất thỏa thuận của các bên. Giao cháu Q cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu N1 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ lời trình bày của đương sự căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam;

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ ly hôn, tranh chấp về nuôi con là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1

Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án có các bên đương sự cư trú tại huyện T, tỉnh Quảng Nam. Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Võ Thị Thúy N và anh Trương Văn B là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 118, quyển số: 1/07 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 02/7/2008. Sau khi kết hôn, chị N và anh B đều xác định vợ chồng không hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị N là do anh B tính toán, làm về không đưa tiền cho chị N chi phí nuôi con mà còn so sánh với người khác là chị không làm bằng người khác. Còn theo anh B thì mâu thuẫn là do một phần ở anh cũng mong muốn có khoản tiền nào đó để dành lại sau này cho các con. Trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã tiến hành hòa giải cho các bên đoàn tụ chung sống, làm ăn nuôi con. Nhưng chị N vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn còn anh B mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Hội đồng xét xử thấy chị N cương quyết ly hôn, chị không thật sự mong muốn sống bên nhau, nếu có gượng ép thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được, nếu có kéo dài thì cuộc sống vợ chồng anh chị cũng không có hạnh phúc, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Xử cho chị N được ly hôn với anh B.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị N anh B thống nhất có 02 con chung tên là:

1. Trương Thị Tú Q, sinh ngày 22/4/2009.
2. Trương Thị Yến N1, sinh ngày 10/8/2011.

Tại phiên tòa chị N và anh B đều mong muốn được trực tiếp nuôi con. Các bên tự thỏa thuận việc nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy quyền nuôi con là quyền của cha, mẹ và các bên đều mong muốn được nuôi con và chị N anh B thỏa thuận với nhau việc nuôi con nên Hội đồng xét xử xét chấp nhận sự thỏa thuận và như đề nghị của Viện kiểm sát. Giao cháu Q cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu N1 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu Q và N1 đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết theo yêu cầu của một bên hoặc của hai bên thì Tòa án có thể quyết định cho thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N và anh B không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị N và anh B thống nhất tự giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung và cho mượn nợ: Chị N và anh B thống nhất không có nợ ai và không cho ai mượn nợ, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Võ Thị Thúy N phải chịu số tiền: 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng). Được tính trừ vào số tiền: 300.000^d (Ba trăm ngàn

đồng) tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai thu số 0005251 ngày 25/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam. Theo quy định theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

[8] Các bên đương có quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[9] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 146; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 2; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Võ Thị Thúy N. Chị Võ Thị Thúy N được ly hôn với anh Trương Văn B.

2. Về nuôi con chung: Ghi nhận sự thống nhất của vợ chồng chị Võ Thị Thúy N và anh Trương Văn B. Vợ chồng chị N anh B có 02 con chung tên là: Trương Thị Tú Q, sinh ngày 22/4/2009, Trương Thị Yến N1, sinh ngày 10/8/2011.

2.1. Ghi nhận sự thỏa thuận của vợ chồng chị Võ Thị Thúy N và anh Trương Văn B. Giao cháu Trương Thị Tú Q, sinh ngày 22/4/2009 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, trưởng thành. Giao cháu Trương Thị Yến N1, sinh ngày 10/8/2011 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, trưởng thành.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên không yêu cầu nên không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom chăm sóc giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết theo yêu cầu của một bên hoặc của hai bên thì Tòa án có thể quyết định cho thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung

3. Về tài sản chung: Chị N và anh B thống nhất tự giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung và cho mượn nợ: Chị N và anh B thống nhất không có nợ ai và không cho ai mượn nợ, Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Võ Thị Thúy N phải chịu số tiền: 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng). Được tính trừ vào số tiền: 300.000^d (Ba trăm ngàn

đồng) tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai thu số 0005251 ngày 25/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam.

6. Các bên đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để xin Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND – VKSND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THA.DS huyện T;
- UBND xã B;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký tên, đóng dấu)

Đặng Phùng Thành